

Công ty Cổ phần Vimeco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 – 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 – 44

Công ty Cổ phần Vimeco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vimeco ("Công ty") tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vimeco. Công ty cũng đã nhận các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và bán bê tông và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tòa nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Xuân Đông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên
Ông Dương Văn Mậu	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Huê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Văn Hiếu, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vimeco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vimeco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61357015/21041538-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vimeco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vimeco ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

11/01
CÔNG
TN
ST Đ
VIỆT
CHÍNH
HÀ
KIẾ

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán vào ngày 17 tháng 3 năm 2020. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		874.928.787.268	1.057.087.776.228
110	I. Tiền	4	36.988.436.018	105.521.774.325
111	1. Tiền		36.988.436.018	105.521.774.325
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		74.074.992.762	72.485.863.014
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	74.074.992.762	72.485.863.014
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		655.302.349.829	753.043.008.434
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	643.695.250.043	731.973.864.765
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	29.956.869.240	40.310.928.004
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.398.586.940	21.997.164.055
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.748.356.394)	(41.238.948.390)
140	IV. Hàng tồn kho	9	106.710.245.935	123.932.686.484
141	1. Hàng tồn kho		106.710.245.935	123.932.686.484
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.852.762.724	2.104.443.971
153	1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	1.852.762.724	2.104.443.971
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		201.414.524.503	219.818.132.640
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.549.196.556	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	24.549.196.556	-
220	II. Tài sản cố định		146.453.002.426	160.184.700.306
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	146.453.002.426	160.184.700.306
222	Nguyên giá		511.328.185.616	507.427.274.718
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(364.875.183.190)	(347.242.574.412)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		-	3.886.376.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(3.886.376.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		2.134.315.384	2.134.315.384
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.134.315.384)	(2.134.315.384)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		10.364.878.964	38.785.030.860
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	11	9.001.562.600	33.550.759.156
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.363.316.364	5.234.271.704
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	5.565.329.898	8.102.259.807
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.369.000.000	15.369.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.362.500.000	7.362.500.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(17.166.170.102)	(14.629.240.193)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.482.116.659	12.746.141.667
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.954.956.069	12.218.981.077
268	2. Tài sản dài hạn khác		527.160.590	527.160.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.076.343.311.771	1.276.905.908.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		724.835.888.895	908.665.210.978
310	I. Nợ ngắn hạn		660.171.707.738	837.470.768.612
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	271.358.781.990	350.197.145.878
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	125.868.804.243	140.869.044.974
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.698.322.327	13.321.737.568
314	4. Phải trả người lao động		3.668.277.325	4.836.490.676
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	52.227.622.427	69.306.173.939
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.489.725.074	1.871.400.336
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	27.034.914.510	14.110.057.852
320	8. Vay ngắn hạn	19.1	168.541.335.475	242.226.793.022
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.283.924.367	731.924.367
330	II. Nợ dài hạn		64.664.181.157	71.194.442.366
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.505.507.000	1.515.507.000
338	2. Vay dài hạn	19.2	20.141.093.247	26.661.354.456
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	43.017.580.910	43.017.580.910
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		351.507.422.876	368.240.697.890
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	351.507.422.876	368.240.697.890
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.000.000.000	30.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		96.181.523.694	96.181.523.694
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.325.899.182	42.059.174.196
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		24.059.174.196	32.447.576.169
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		1.266.724.986	9.611.598.027
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.076.343.311.771	1.276.905.908.868

Võ Thị Hải An
Người lập

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	364.879.992.676	533.416.582.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	364.879.992.676	533.416.582.532
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(341.440.450.908)	(499.573.443.669)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.439.541.768	33.843.138.863
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	2.579.549.669	4.110.037.797
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	26	(9.941.472.700) (7.404.542.791)	(12.660.872.484) (12.660.872.484)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(15.080.641.105)	(14.892.401.758)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		996.977.632	10.399.902.418
31	11. Thu nhập khác		604.744.880	-
32	12. Chi phí khác		(83.316.279)	(622.670.098)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		521.428.601	(622.670.098)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.518.406.233	9.777.232.320
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(251.681.247)	(1.986.714.117)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.266.724.986	7.790.518.203


Võ Thị Hải An
Người lập


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.518.406.233	9.777.232.320
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư	10	17.729.334.244	19.655.954.319
03	Các khoản dự phòng		1.046.337.913	(3.311.141.113)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.579.549.669)	(4.110.037.797)
06	Chi phí lãi vay	26	7.404.542.791	12.660.872.484
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.119.071.512	34.672.880.213
09	Giảm các khoản phải thu		97.904.324.533	141.800.876.586
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		17.222.440.549	(22.027.707.228)
11	Giảm các khoản phải trả		(121.781.121.242)	(153.630.071.337)
12	Giảm chi phí trả trước		2.134.980.348	4.972.677.777
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.018.219.373)	(13.742.823.687)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(7.250.043.683)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(448.000.000)	(6.588.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		13.133.476.327	(21.792.911.359)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.997.636.364)	(837.438.500)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.569.027.236	2.814.619.506
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(1.428.609.128)	1.977.181.006

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		219.563.275.026	428.567.453.108
36	Tiền trả nợ gốc vay		(299.768.993.782)	(342.054.492.661)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.486.750)	(60.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào/từ hoạt động tài chính		(80.238.205.506)	26.512.960.447
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(68.533.338.307)	6.697.230.094
60	Tiền đầu kỳ		105.521.774.325	81.318.076.221
70	Tiền cuối kỳ	4	36.988.436.018	88.015.306.315

Võ Thị Hải An
Người lập

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vimeco ("Công ty") tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Vào ngày 6 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 7 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vimeco. Công ty cũng đã nhận các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 1 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 487 (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 584).

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và bán bê tông và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của các công trình xây lắp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của các hoạt động khác của Công ty là 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%

Hoạt động chính của Công ty con trong kỳ là cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất và mua bán, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho xây dựng và một số hoạt động khác được đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đến ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đối với hoạt động cung cấp và lắp đặt thiết bị - chi phí phải trả cho thầu phụ, giá vốn nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3,5 - 5 năm
Tài sản khác	3,5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư của Công ty là một phần diện tích văn phòng tại tòa nhà Vimeco tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và khu trường nghề tại xã Phú Minh, thị trấn Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đang được sử dụng cho các đối tác thuê hoạt động. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 – 16 năm.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được ngừng ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành cho căn hộ

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các căn hộ và biệt thự đã bán trong quá khứ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển:* quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi:* quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro trọng yếu và các lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bởi khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

3.15 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu của từng dự án, công trình. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp dịch vụ xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	2.177.798.353	795.927.719
Tiền gửi ngân hàng	34.810.637.665	104.725.846.606
TỔNG CỘNG	36.988.436.018	105.521.774.325

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	74.074.992.762	74.074.992.762	72.485.863.014	72.485.863.014
TỔNG CỘNG	74.074.992.762	74.074.992.762	72.485.863.014	72.485.863.014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 6% đến 6,9%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất từ 6% đến 6,8%/năm). Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 19.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	165.407.781.040	208.544.904.144
Phải thu khách hàng khác	478.287.469.003	523.428.960.621
TỔNG CỘNG	643.695.250.043	731.973.864.765
Dự phòng phải thu khó đòi	(39.748.356.394)	(41.238.948.390)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán	16.358.702.187	26.712.760.951
- Công ty TNHH MTV Cửa và Cửa sổ More Than Gold	6.424.482.841	6.424.482.841
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Santeck Việt Nam	3.569.482.501	3.984.515.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Gilexco	-	5.254.769.208
- Các khoản trả trước khác	6.364.736.845	11.048.993.202
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	13.598.167.053	13.598.167.053
TỔNG CỘNG	29.956.869.240	40.310.928.004

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	4.443.207.822	-	5.389.298.888	-
Phải thu lãi tiền gửi	2.742.806.219	-	2.992.037.148	-
Phải thu khác	596.744.880	-	-	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	13.615.828.019	-	13.615.828.019	-
TỔNG CỘNG	21.398.586.940	-	21.997.164.055	-
Dài hạn				
Phải thu chi phí đầu tư dự án Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D (i)	24.549.196.556	-	-	-
TỔNG CỘNG	24.549.196.556	-	-	-

- (i) Đây là khoản phải thu về chi phí đầu tư cho dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long. Trong năm 2012, dự án này đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) đối với dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Vào ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước và giao cho Sở Tài chính chủ trì để hoàn trả cho chủ đầu tư dự án. Sau đó, vào ngày 21 tháng 4 năm 2017, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1222/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng thẩm định khối lượng đã thực hiện, giá trị tài sản đã đầu tư trên đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các dự án UBND tỉnh thu hồi trên địa bàn tỉnh và thành lập Tổ công tác giúp việc Hội đồng theo Quyết định số 170 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2017. Sau cuộc họp ngày 8 tháng 10 năm 2019 giữa Công ty và đại diện các ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh, các bên liên quan đã thống nhất phương án xác định giá trị chi phí đầu tư sẽ phải hoàn trả cho Công ty là 31.875.763.848 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên liên quan đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định cuối cùng về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần				
Xây dựng Số 11	4.515.731.616	-	4.609.047.895	-
Các đối tượng khác	38.849.163.415	3.616.538.637	38.797.680.702	2.167.780.207
TỔNG CỘNG	43.364.895.031	3.616.538.637	43.406.728.597	2.167.780.207

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.886.328.827	-	4.243.292.309	-
Công cụ, dụng cụ	241.439.170	-	347.677.087	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	101.582.477.938	-	119.341.717.088	-
TỔNG CỘNG	106.710.245.935	-	123.932.686.484	-

(*) Bao gồm giá trị của các công trình xây dựng dở dang:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Hạ tầng khu Cao Ngạn Thái Nguyên	24.689.742.500	-
Khoan cọc nhồi thép ven sông Đà Nẵng	13.489.250.600	228.276.976
Hạ tầng giao thông Hòa Phát – Dung Quất	11.229.459.217	8.785.520.000
Tường vây, tầng hầm PA Tower Đà Nẵng	5.480.750.900	4.756.950.000
Cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi	5.274.218.518	4.974.077.486
Hạ tầng Tây Nam Việt Trì – Phú Thọ	4.478.440.443	4.341.765.777
Đài móng tầng hầm ADG Garden	4.007.688.694	3.838.234.594
Công trình HSVC 1 PP4 thuộc dự án Nhà máy sản xuất Polypropylene (PP) và kho LPG Cái Mép Vũng Tàu	-	57.310.524.000
Khoan cọc nhồi nhà ở xã hội Hòa Khánh	-	4.988.510.000
Khác	32.932.927.066	30.117.858.255
TỔNG CỘNG	101.582.477.938	119.341.717.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	42.093.146.074	314.880.700.420	142.835.988.615	5.619.370.390	1.998.069.219	507.427.274.718
- Mua trong kỳ	-	4.033.636.364	-	-	-	4.033.636.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	(105.725.466)	-	-	(27.000.000)	(132.725.466)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	42.093.146.074	318.808.611.318	142.835.988.615	5.619.370.390	1.971.069.219	511.328.185.616
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	13.986.878.669	123.653.245.356	67.151.791.665	4.709.401.099	1.517.130.719	211.018.447.508
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.515.263.938	210.813.521.805	99.253.349.334	4.792.606.223	1.867.833.112	347.242.574.412
- Khấu hao trong kỳ	1.443.011.516	10.626.111.874	5.292.687.082	265.238.056	102.285.716	17.729.334.244
- Thanh lý, nhượng bán	-	(69.725.466)	-	-	(27.000.000)	(96.725.466)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	31.958.275.454	221.369.908.213	104.546.036.416	5.057.844.279	1.943.118.828	364.875.183.190
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.577.882.136	104.067.178.615	43.582.639.281	826.764.167	130.236.107	160.184.700.306
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	10.134.870.620	97.438.703.105	38.289.952.199	561.526.111	27.950.391	146.453.002.426
Trong đó:						
Sử dụng để thế chấp/cầm cố	-	60.642.738.686	12.637.408.245	-	-	73.280.146.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Cao Xanh – Hà Khánh D (i)	-	-	24.549.196.556	24.549.196.556
Công trình san nền cho diện tích 1,7ha thuộc lô E9, đường Phạm Hùng (ii)	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
TỔNG CỘNG	9.001.562.600	9.001.562.600	33.550.759.156	33.550.759.156

- (i) Công ty đã thực hiện phân loại giá trị đầu tư của dự án này sang tài khoản phải thu dài hạn khác với chi tiết như được trình bày tại Thuyết minh số 7.
- (ii) Theo Quyết định số 1856/QĐ-UB ngày 2 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (tên cũ của Công ty) triển khai Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và trụ sở làm việc mới kết hợp nhà ở cán bộ công nhân viên, Công ty đã được giao đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại khu đất 27.559 m² phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và tại xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm (nay là quận Nam Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Trong đó, bao gồm 17.149 m² đất được Công ty thực hiện đầu tư hạ tầng và sau đó, bàn giao lại cho UBND thành phố Hà Nội để giao cho các nhà đầu tư thứ cấp khác. Giá trị kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật từ sẽ được hoàn trả bởi các nhà đầu tư thứ phát. Trong các năm tài chính trước, Công ty đã hoàn tất việc đầu tư xây dựng hạ tầng với tổng chi phí phát sinh là 9.001.562.600 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang trong quá trình làm việc với Sở Tài chính thành phố Hà Nội và các nhà đầu tư thứ phát tiềm năng cho dự án này để thực hiện thanh, quyết toán giá trị chi phí đã đầu tư.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mỏ đá Phú Minh – Kỳ Sơn – Hòa Bình	1.363.316.364	1.363.316.364
Trạm bê tông Vân Phong – Nha Trang	-	3.870.955.340
TỔNG CỘNG	1.363.316.364	5.234.271.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	15.369.000.000	(11.793.670.102)		15.369.000.000	(9.256.740.193)	
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (*)	15.369.000.000	(11.793.670.102)	(**)	15.369.000.000	(9.256.740.193)	(**)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.362.500.000	(5.372.500.000)		7.362.500.000	(5.372.500.000)	
Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	(5.312.500.000)	(**)	5.312.500.000	(5.312.500.000)	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	-	(**)	690.000.000	-	(**)
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (***)	1.300.000.000	-	2.223.000.000	1.300.000.000	-	6.634.810.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	(60.000.000)	(**)	60.000.000	(60.000.000)	(**)
TỔNG CỘNG	22.731.500.000	(17.166.170.102)		22.731.500.000	(14.629.240.193)	

(*) Công ty đã sử dụng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(**) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các Công ty này do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được xác định bằng giá thị trường của cổ phiếu công ty này vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.436.106.539	9.605.819.304
Chi phí trả trước khác	2.518.849.530	2.613.161.773
TỔNG CỘNG	13.954.956.069	12.218.981.077

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả cho người bán	253.411.765.710	325.111.208.072
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	17.947.016.280	25.085.937.806
TỔNG CỘNG	271.358.781.990	350.197.145.878

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Người mua trả tiền trước	43.390.016.678	52.743.701.831
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan		
Việt Nam – Vân Phong	31.698.974.182	42.865.300.000
Khách hàng khác	11.691.042.496	9.878.401.831
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	82.478.787.565	88.125.343.143
TỔNG CỘNG	125.868.804.243	140.869.044.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.249.237.624	36.176.741.217	(40.867.952.134)	7.558.026.707
Thuế thu nhập cá nhân	1.072.499.944	511.280.034	(1.443.484.358)	140.295.620
Các khoản thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	13.321.737.568	36.691.021.251	(42.314.436.492)	7.698.322.327
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.104.443.971	(251.681.247)	-	1.852.762.724
TỔNG CỘNG	2.104.443.971	(251.681.247)	-	1.852.762.724

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí xây lắp phải trả của dự án CT4	24.232.619.858	55.443.848.653
Nhà máy KUNGSHIN Vĩnh Long	21.730.374.532	-
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	5.942.409.821	7.899.014.444
Lãi vay phải trả	322.218.216	708.541.634
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án BOT Bắc Giang	-	5.254.769.208
TỔNG CỘNG	52.227.622.427	69.306.173.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	16.861.186.465	893.673.215
Phải trả phí bảo trì chung cư (*)	3.694.987.987	5.694.987.987
Các khoản tạm ứng phải trả	2.128.859.696	4.934.589.819
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.146.715.940	762.474.940
Các khoản phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.969.869.255	589.949.724
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.233.295.167	1.234.382.167
TỔNG CỘNG	27.034.914.510	14.110.057.852
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.505.507.000	1.515.507.000
TỔNG CỘNG	1.505.507.000	1.515.507.000

(*) Đây là khoản kinh phí bảo trì của các căn hộ thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và dịch vụ Thương mại CT4 Vimeco tại Lô H1, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Công ty sẽ thực hiện các thủ tục bàn giao các khoản phí này cho Ban quản trị tòa nhà CT4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	220.778.207.178	220.778.207.178	217.863.275.026	(287.464.779.782)
Vay cá nhân	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	(1.700.000.000)
Vay dài hạn đến hạn trả	19.748.585.844	19.748.585.844	6.520.261.209	(10.604.214.000)
	242.226.793.022	242.226.793.022	(299.768.993.782)	168.541.335.475
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	26.661.354.456	26.661.354.456	-	(6.520.261.209)
TỔNG CỘNG	26.661.354.456	26.661.354.456	(6.520.261.209)	20.141.093.247

Công ty Cổ phần Vimeco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	92.034.657.853	Kỳ hạn của từng khoản vay là từ 5 đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng.	6% - 6,8%	Các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	59.142.044.569	Kỳ hạn của từng khoản vay là 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 11 năm 2020. Lãi vay được trả hàng tháng.	6% - 6,8%	Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành
TỔNG CỘNG	151.176.702.422			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay cá nhân ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Bà Đỗ Thị Sở	1.700.000.000	1 năm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 4 năm 2021. Lãi vay được trả tại thời điểm đáo hạn khoản vay.	6,8%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	1.700.000.000			

19.3 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	11.907.094.000	6.685.824.000	Gốc vay được hoàn trả hàng tháng trong vòng 60 tháng với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 17 tháng 4 năm 2022. Lãi vay được trả hàng tháng.	10%	Máy xúc lật bánh lốp, 2 máy khoan cọc nhồi Sany và 5 xe ô tô trọng bê tông
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	8.842.803.300	2.538.000.000	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 11 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	9,5%	10 xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu HINO

Công ty Cổ phần Vimeco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	8.781.129.000	2.254.109.053	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 5 tháng 10 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	10%	2 trạm trộn bê tông 120m ³ /h và 2 máy xúc lật KAWASAKI model 80Z5
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây	3.288.000.000	1.200.000.000	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 20 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi vay được trả hàng tháng.	10%	15 xe ô tô chở trộn bê tông; trụ sở công ty tại Lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; trạm trộn bê tông An Khánh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	2.986.700.000	2.986.700.000	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 16 quý với kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 26 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả hàng tháng.	10%	4 máy xúc đào thủy lực bánh xích, 2 máy xúc đào bánh lốp, 1 máy lu Bomag và 1 máy san Komatsu
TỔNG CỘNG	35.805.726.300	15.664.633.053			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	731.924.367	6.227.036.367
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 22)	2.000.000.000	2.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(448.000.000)	(6.588.700.000)
Số cuối kỳ	<u>2.283.924.367</u>	<u>1.638.336.367</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là dự phòng chi phí bảo hành các căn hộ thuộc dự án chung cư CT4 theo điều khoản bảo hành phát sinh từ hợp đồng mua bán căn hộ. Công ty trích dự phòng bảo hành với tỷ lệ 3% doanh thu bán các căn hộ.

Công ty Cổ phần Vimeco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	94.447.576.169	420.629.099.863
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.790.518.203	7.790.518.203
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	40.238.094.372	366.419.618.066
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	42.059.174.196	368.240.697.890
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.266.724.986	1.266.724.986
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
(*)	-	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	200.000.000.000	30.000.000.000	96.181.523.694	25.325.899.182	351.507.422.876

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng số (VND)	Số lượng cổ phiếu	%	Tổng số (VND)	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	102.818.000.000	10.281.800	51,41	102.818.000.000	10.281.800	51,41
Các cổ đông khác	97.182.000.000	9.718.200	48,59	97.182.000.000	9.718.200	48,59
TỔNG CỘNG	200.000.000.000	20.000.000	100	200.000.000.000	20.000.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Số cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức đã công bố	16.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	16.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức năm 2019: 800 VNĐ/cổ phiếu (2018: 3.000 VNĐ/cổ phiếu)	16.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức đã trả	32.486.750	60.000.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng kí niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	364.879.992.676	533.416.582.532
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động xây lắp	234.873.617.656	287.773.244.423
Doanh thu sản xuất công nghiệp	118.043.899.962	225.798.799.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.962.475.058	19.844.538.589
	364.879.992.676	533.416.582.532
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	336.235.334.493	529.278.477.610
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	28.644.658.183	4.138.104.922

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi và cho vay	2.319.549.669	3.850.037.797
Cổ tức, lợi nhuận được chia	260.000.000	260.000.000
TỔNG CỘNG	2.579.549.669	4.110.037.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn hoạt động xây lắp	218.844.421.205	258.771.319.685
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	114.973.554.840	227.914.143.207
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.622.474.863	12.887.980.777
TỔNG CỘNG	341.440.450.908	499.573.443.669

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nhân công	9.637.200.413	10.732.309.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	719.013.228	322.284.423
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	62.555.580
Chi phí khấu hao	1.239.717.913	1.594.674.764
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.490.591.996)	(3.311.141.113)
Chi phí khác	4.972.301.547	5.491.719.050
TỔNG CỘNG	15.080.641.105	14.892.401.758

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi vay	7.404.542.791	12.660.872.484
Dự phòng tổn thất đầu đầu tư tài chính	2.536.929.909	-
TỔNG CỘNG	9.941.472.700	12.660.872.484

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.317.142.197	313.616.692.257
Chi phí nhân công	41.936.724.134	86.407.882.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.729.334.244	18.425.930.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.778.652.288	123.703.842.722
TỔNG CỘNG	338.761.852.863	542.154.347.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	251.681.247	1.986.714.117
TỔNG CỘNG	251.681.247	1.986.714.117

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.518.406.233	9.777.232.320
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	303.681.247	1.955.446.464
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	83.267.653
Thu nhập không chịu thuế	(52.000.000)	(52.000.000)
Chi phí thuế TNDN	251.681.247	1.986.714.117

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.603.627.653	3.079.346.300
		Cổ tức đã trả	-	30.845.400.000
		Lãi vay ứng vốn phải trả	-	881.221.608
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.969.707.273	517.164.091
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	597.204.728	210.419.211
		Giá vốn xây lắp Lãi vay ứng vốn nhận được trong kỳ	12.172.039.361 -	3.483.873.773 444.773.380
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ và cho thuê xe máy, thiết bị	8.381.007.438	327.188.496
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Cổ tức nhận được trong kỳ	260.000.000	260.000.000
		Mua hàng	2.822.098.130	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	573.576.545	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.487.625.455	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa, cung cấp và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu lãi ứng vốn dự án Bắc An Khánh, doanh thu xây lắp	146.340.374.239	182.353.797.444
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bán bê tông	9.776.969.293	10.646.035.093
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bán bê tông và cho thuê xe máy, thiết bị	8.224.254.385	6.154.971.839
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	Công ty con	Phải thu tiền cho thuê máy móc, thiết bị	650.518.203	1.593.314.600
Công ty TNHH An Quý Hưng	Công ty mẹ của cả Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bán nhà chung cư	380.564.920	380.564.920
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu xây lắp	35.100.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bán bê tông	-	7.229.491.498
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải thu doanh thu bán đá	-	186.728.750
TỔNG CỘNG			165.407.781.040	208.544.904.144



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả khác với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Công ty con	Trả trước cho dự án Bắc An Khánh	13.598.167.053	13.598.167.053
TỔNG CỘNG			13.598.167.053	13.598.167.053
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu lãi chậm trả ứng vốn dự án Bắc An Khánh	13.368.125.146	13.368.125.146
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Công ty con	Phải thu bán phế liệu	247.702.873	247.702.873
TỔNG CỘNG			13.615.828.019	13.615.828.019
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Công ty con	Phải trả thầu phụ xây lắp	6.357.536.609	1.818.344.527
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	3.739.968.350	3.739.968.350
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	2.737.459.603	14.105.325.431
Công ty Cổ phần Viwaco	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ xây lắp	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả mua bê tông	1.482.694.837	1.482.694.837
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả thầu phụ thi công điện	1.044.787.580	1.404.626.360
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	Công ty trong cùng Tổng Công ty	Phải trả mua bê tông	49.591.000	-
TỔNG CỘNG			17.947.016.280	25.085.937.806
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15.2)				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ	Ứng vốn dự án Bắc An Khánh và công trình bảo tàng Hà Nội	82.478.787.565	88.125.343.143
TỔNG CỘNG			82.478.787.565	88.125.343.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương, thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	1.340.902.200	2.105.681.900
Thù lao Hội đồng Quản trị	768.572.900	657.176.700
TỔNG CỘNG	2.109.475.100	2.762.858.600

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- ▶ Bộ phận xây lắp: Xây lắp công trình theo hợp đồng
- ▶ Bộ phận sản xuất công nghiệp: Sản xuất, phân phối bê tông, đá xây dựng
- ▶ Bộ phận kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan
- ▶ Bộ phận khác: Hoạt động khác

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần VIMECO

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	234.873.617.656	118.043.899.962	-	11.962.475.058	-	364.879.992.676
Tổng doanh thu	234.873.617.656	118.043.899.962	-	11.962.475.058	-	364.879.992.676
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	16.029.196.451	3.070.345.122	-	4.340.000.195	-	23.439.541.768
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						(21.921.135.535)
Lợi nhuận thuần trước thuế						1.518.406.233
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(251.681.247)
Lợi nhuận thuần sau thuế						1.266.724.986
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	582.887.220.578	307.676.287.181	33.348.748.139	10.826.730.095		934.738.985.993
Tài sản không phân bổ (ii)						141.604.325.778
Tổng tài sản						1.076.343.311.771
Công nợ bộ phận	245.560.579.370	158.557.955.925	92.663.384.698	9.002.724.383		505.784.644.376
Công nợ không phân bổ (iii)						219.051.244.519
Tổng công nợ						724.835.888.895
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao TSCĐ	12.069.123.390	5.292.687.082	-	367.523.772		17.729.334.244

Công ty Cổ phần VIMECO

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Bộ phận khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng	287.773.244.423	225.798.799.520	-	19.844.538.589	-	533.416.582.532
ra bên ngoài						
Tổng doanh thu	287.773.244.423	225.798.799.520	-	19.844.538.589	-	533.416.582.532
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	29.001.924.738	(2.115.343.687)	-	6.956.557.812	-	33.843.138.863
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						(24.065.906.543)
Lợi nhuận thuần trước thuế						9.777.232.320
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.986.714.117)
Lợi nhuận thuần sau thuế						7.790.518.203
Tài sản và công nợ (phần loại lại)						
Tài sản bộ phận	675.650.171.516	447.626.429.509	34.524.212.070	10.045.556.464	-	1.167.846.369.559
Tài sản không phân bổ (ii)						252.055.653.865
Tổng tài sản						1.419.902.023.424
Công nợ bộ phận	370.218.415.130	178.670.734.324	89.806.196.698	10.643.587.544	-	649.338.933.696
Công nợ không phân bổ (iii)						404.143.471.663
Tổng công nợ						1.053.482.405.359
Các thông tin bộ phận khác						
Khấu hao	12.981.269.283	5.655.482.051	-	1.019.202.985	-	19.655.954.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Trong đó:

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, thuế và các khoản phải thu Nhà nước.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, quỹ khen thưởng, phúc lợi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đã thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu tài sản và công nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	1.718.465.455	1.718.465.455
Trên 1 – 5 năm	4.255.629.879	5.124.409.636
TỔNG CỘNG	5.974.095.333	6.842.875.091

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Võ Thị Hải An
Người lập



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Đặng Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020